

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
GANG  
THÉP THÁI  
NGUYỄN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN GANG THÉP THÁI  
NGUYỄN  
DN: C=VN, S=THÁI NGUYỄN, L=  
Phường Cam Giá, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI  
NGUYỄN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:4600100155  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.10.15 13:52:04+07'00'  
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYỄN**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026                | 01/01/2026                |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                             | <b>100</b> |             | <b>2.615.534.445.556</b>  | <b>2.806.928.678.644</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>100.383.768.643</b>    | <b>135.035.632.533</b>    |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 100.383.768.643           | 135.035.632.533           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> | <b>4</b>    | <b>4.480.446.803</b>      | <b>4.369.821.989</b>      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn             | 123        |             | 4.480.446.803             | 4.369.821.989             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>367.148.587.665</b>    | <b>658.028.414.355</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | 5           | 629.729.291.094           | 922.019.869.695           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | 6           | 3.421.326.701             | 3.889.961.124             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                               | 135        | 7           | 84.996.298.015            | 83.670.310.323            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 136        |             | (350.998.328.145)         | (351.551.726.787)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>2.069.863.918.565</b>  | <b>1.937.804.521.262</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 2.074.531.567.850         | 1.943.947.159.219         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 142        |             | (4.667.649.285)           | (6.142.637.957)           |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>160</b> |             | <b>73.657.723.880</b>     | <b>71.690.288.505</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161        | 13          | 42.977.634.284            | 36.152.338.667            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162        |             | 179.579.330               | 179.915.394               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 163        |             | 30.500.510.266            | 35.358.034.444            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                              | <b>200</b> |             | <b>7.913.998.733.954</b>  | <b>7.780.217.743.316</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>68.759.256.166</b>     | <b>66.333.677.352</b>     |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |             | 21.046.613.341            | 21.046.613.341            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                                | 215        | 7           | 47.712.642.825            | 45.287.064.011            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>865.296.129.916</b>    | <b>936.531.289.368</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 11          | 832.814.783.697           | 903.240.440.444           |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 4.683.003.960.822         | 4.675.094.802.970         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (3.850.189.177.125)       | (3.771.854.362.526)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 12          | 32.481.346.219            | 33.290.848.924            |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 53.502.566.413            | 163.838.607.855           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |             | (21.021.220.194)          | (130.547.758.931)         |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>250</b> | <b>10</b>   | <b>6.720.355.249.154</b>  | <b>6.565.968.595.027</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        |             | 6.720.355.249.154         | 6.565.968.595.027         |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>260</b> |             | <b>17.803.046.248</b>     | <b>19.330.760.758</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        |             | 26.088.100.061            | 27.615.814.571            |
| 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        |             | (8.285.053.813)           | (8.285.053.813)           |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |             | <b>241.785.052.470</b>    | <b>192.053.420.811</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | 13          | 241.785.052.470           | 192.053.420.811           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>              | <b>280</b> |             | <b>10.529.533.179.510</b> | <b>10.587.146.421.960</b> |

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026                | 01/01/2026                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>8.947.938.126.667</b>  | <b>9.091.940.319.060</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>6.129.716.313.657</b>  | <b>6.285.688.367.109</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 526.290.435.645           | 981.058.751.960           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 16          | 127.723.379.092           | 155.254.427.252           |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 17          | 107.640.000               | 107.640.000               |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 18          | 103.647.456.536           | 31.558.099.047            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 151.249.254.957           | 69.059.055.558            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 19          | 2.017.861.912.423         | 1.899.901.895.282         |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        | 21          | 151.207.547               | 4.727.273                 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 20          | 421.935.747.611           | 419.290.070.017           |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 14          | 2.691.255.378.077         | 2.703.088.288.840         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        | 22          | 66.829.312.076            | 3.513.713.350             |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 22.664.589.693            | 22.851.698.530            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>2.818.221.813.010</b>  | <b>2.806.251.951.951</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        | 15          | 286.804.130.065           | 291.101.696.079           |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                     | 334        | 19          | 793.628.533.489           | 742.372.943.973           |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 20          | 330.000.000               | 530.000.000               |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 14          | 1.697.838.865.709         | 1.734.001.586.191         |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        | 22          | 39.620.283.747            | 38.245.725.708            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>23</b>   | <b>1.581.595.052.843</b>  | <b>1.495.206.102.900</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.840.000.000.000         | 1.840.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.840.000.000.000         | 1.840.000.000.000         |
| 2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)          | 415        |             | (41.070.000)              | (41.070.000)              |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | (429.474.616.606)         | (488.299.592.175)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 29.908.837.239            | 29.908.837.239            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 119.946.360.085           | 92.717.264.573            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 92.717.264.573            | 91.754.002.941            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 27.229.095.512            | 963.261.632               |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 21.255.542.125            | 20.920.663.263            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>10.529.533.179.510</b> | <b>10.587.146.421.960</b> |

Phê duyệt, ngày ...14... tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Nguyệt Anh





TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Minh Hạnh*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | KỲ NÀY             | KỲ TRƯỚC          |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | 26          | 10.744.422.086.267 | 8.988.636.667.815 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    | 27          |                    | 27.400.000        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)               | 10    |             | 10.744.422.086.267 | 8.988.609.267.815 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | 28          | 10.350.512.220.027 | 8.724.495.074.154 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                 | 20    |             | 393.909.866.240    | 264.114.193.661   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 22    | 29          | 15.289.310.521     | 15.383.254.764    |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 23    | 30          | 91.447.637.570     | 86.634.451.128    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 24    |             | 89.463.759.378     | 85.206.430.749    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                             | 25    | 31          | 66.005.692.643     | 46.445.409.107    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | 32          | 214.485.802.790    | 164.897.263.474   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)} | 30    |             | 37.260.043.758     | (18.479.675.284)  |
| 11. Thu nhập khác                                                               | 31    | 33          | 1.679.178.331      | 20.604.526.071    |
| 12. Chi phí khác                                                                | 32    | 34          | 1.501.331.380      | 1.810.048.447     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                               | 40    |             | 177.846.951        | 18.794.477.624    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 37.437.890.709     | 314.802.340       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    | 35          | 9.873.916.335      | 7.272.878.446     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                | 60    |             | 27.563.974.374     | (6.958.076.106)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                           | 61    |             | 27.229.095.612     | (7.055.209.777)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát                              | 62    |             | 334.878.862        | 97.133.671        |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                | 70    |             | 148                | (38)              |

NGƯỜI LẬP

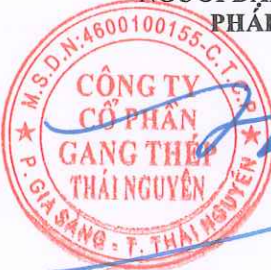
Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hạnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý III - Năm 2026**  
**DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

| CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ III<br>NĂM 2026 | QUÝ III<br>NĂM 2025 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU<br>NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ<br>III - NĂM 2026 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU<br>NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ<br>III - NĂM 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | 26          | 3.842.401.399.033   | 2.757.093.807.679   | 10.744.422.086.267                                     | 8.988.636.667.815                                      |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                         | 02    | 27          |                     | 27.400.000          |                                                        | 27.400.000                                             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 3.842.401.399.033   | 2.757.066.407.679   | 10.744.422.086.267                                     | 8.988.609.267.815                                      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | 28          | 3.717.268.868.200   | 2.689.418.277.974   | 10.350.512.220.027                                     | 8.724.495.074.154                                      |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 125.132.530.833     | 67.648.129.705      | 393.909.866.240                                        | 264.114.193.661                                        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 22    |             | 4.760.723.855       | 4.686.043.431       | 15.289.310.521                                         | 15.383.254.764                                         |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 23    | 29          | 34.404.644.664      | 27.573.456.227      | 91.447.637.570                                         | 86.634.451.128                                         |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                                  | 24    | 30          | 32.741.489.760      | 27.517.303.349      | 89.463.759.378                                         | 85.206.430.749                                         |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | 31          | 23.382.099.678      | 16.156.443.403      | 66.005.692.643                                         | 46.445.409.107                                         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | 32          | 67.490.931.040      | 49.852.003.244      | 214.485.802.790                                        | 164.897.263.474                                        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 4.615.579.306       | (21.247.729.738)    | 37.260.043.758                                         | (18.479.675.284)                                       |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | 33          | 69.085.543          | 9.521.650.225       | 1.679.178.331                                          | 20.604.526.071                                         |

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ III<br>NĂM 2026 | QUÝ III<br>NĂM 2025 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU<br>NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ<br>III - NĂM 2026 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU<br>NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ<br>III - NĂM 2025 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 34          | 244.782.310         | 1.116.342.300       | 1.501.331.380                                          | 1.810.048.447                                          |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                   | 40    |             | (175.696.767)       | 8.405.307.925       | 177.846.951                                            | 18.794.477.624                                         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)             | 50    |             | 4.439.882.539       | (12.842.421.813)    | 37.437.890.709                                         | 314.802.340                                            |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 35          |                     | (513.480.287)       | 9.873.916.335                                          | 7.272.878.446                                          |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 4.439.882.539       | -12.328.941.526     | 27.563.974.374                                         | (6.958.076.106)                                        |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                               | 61    |             | 3.929.482.376       | (12.322.530.361)    | 27.229.095.512                                         | (7.055.209.777)                                        |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát                  | 62    |             | 510.400.163         | (6.411.165)         | 334.878.862                                            | 97.133.671                                             |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | 21                  | -67                 | 148                                                    | -38                                                    |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 14 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                                         | 9 tháng - Năm 2026 | 9 tháng - Năm 2025 |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                            |                                                                                                  | VND                | VND                |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                                  |                    |                    |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 37.437.890.709     | 314.802.340        |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |                    |                    |
| 02                                         | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 88.248.411.755     | 92.508.850.192     |
| 03                                         | - Các khoản dự phòng                                                                             | 62.661.769.451     | 10.042.300.074     |
| 04                                         | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | (74.259.846)       | 52.961.678         |
| 05                                         | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | (1.130.624.814)    | (515.828.744)      |
| 06                                         | - Chi phí đi vay                                                                                 | 89.463.759.378     | 85.206.430.749     |
| 08                                         | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 276.606.946.633    | 187.609.516.289    |
| 09                                         | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 293.865.506.760    | 171.341.704.708    |
| 10                                         | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | (130.584.408.631)  | (103.018.628.043)  |
| 11                                         | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (302.294.022.448)  | (182.587.205.437)  |
| 12                                         | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | (31.502.517.442)   | (27.809.926.129)   |
| 14                                         | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | (90.154.740.599)   | (83.979.872.336)   |
| 15                                         | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | (13.046.618.422)   | (12.584.615.162)   |
| 16                                         | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 2.000.000          | 69.209.777.218     |
| 17                                         | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |                    | (1.080.000)        |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 2.892.145.851      | 18.179.671.108     |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                                                  |                    |                    |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | (24.178.722.096)   | (8.102.563.886)    |
| 22                                         | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 1.020.000.000      |                    |
| 27                                         | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | -                  | 515.828.744        |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | (23.158.722.096)   | (7.586.735.142)    |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                  | 9 tháng - Năm 2026  | 9 tháng - Năm 2025  |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|                                             |                                                           | VND                 | VND                 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                           |                     |                     |
| 33                                          | 1. Tiền thu từ đi vay                                     | 3.495.644.509.225   | 3.899.897.061.995   |
| 34                                          | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                    | (3.510.030.396.116) | (4.058.036.689.305) |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính              | (14.385.886.891)    | (158.139.627.310)   |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                            | (34.652.463.136)    | (147.546.691.344)   |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                           | 135.035.632.533     | 177.537.847.909     |
| 61                                          | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 599.246             | 9.873.245           |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                          | 100.383.768.643     | 30.001.029.810      |

Thái Nguyên, Ngày 14 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH [HỢP NHẤT]

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 10 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND

Số lượng người lao động của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là: 3.130 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.310 người).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty bao gồm quá trình mua nguyên vật liệu, sản xuất thép, tiêu thụ và thu tiền. Căn cứ đặc điểm hoạt động sản xuất, Công ty xác định chu kỳ là **12 tháng**.

#### 1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính [hợp nhất]

9 tháng đầu năm 2026 trước những tác động từ tình hình kinh tế, chính trị thế giới, diễn biến trong nước và những khó khăn chung của ngành thép, nhưng với tinh thần chủ động, linh hoạt trước những biến động của thị trường, Công ty đã tổ chức sản xuất phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, đẩy mạnh các giải pháp gia tăng sản lượng, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý III, 9 tháng năm 2026 được duy trì ổn định và đạt hiệu quả tích cực. Lợi nhuận trước thuế tăng 37,123 tỷ đồng; Doanh thu tăng 1.766 tỷ đồng tương đương tăng 20% so với cùng kỳ năm trước.

#### 1.6. Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm:

| Tên đơn vị                                          | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                |
|-----------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Công ty CP Cán thép Thái Trung (i)                  | Thái Nguyên  | 93,676%                           | Cán thép                                                                  |
| Công ty CP khai thác và chế biến KS Thái Trung (ii) | Tuyên Quang  | 51,00%                            | Thăm dò khai thác, Chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và KD lâm sản |

(i) Công ty CP Cán thép Thái Trung (“TTR”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008. TTR có trụ sở tại: phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên. Vốn điều lệ của TTR là 508.000.001.467 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là sản xuất thép.

(ii) Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (“TME”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000668389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2011. TME có trụ sở theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại: xóm An Hoà 1, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang). Vốn điều lệ của TME là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản. Từ năm 2014 đến nay, TME đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 4).

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Thông tư cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được điều chỉnh để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và

tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 43 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính [hợp nhất]**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Riêng đối với Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (“TME”), do công ty con đang tạm dừng hoạt động từ năm 2014 đến nay để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật nên số liệu của TME được sử dụng để hợp nhất là số liệu của Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu của năm tài chính tương ứng.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### **2.4. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính [hợp nhất] tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [hợp nhất] yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính [hợp nhất] bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính [hợp nhất] của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch)).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính [hợp nhất] được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ, tiền mặt ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng nơi Công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên: từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên bảng cân đối kế toán. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị bằng 0 tại ngày đầu năm và cuối năm do số lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán của công ty này đã vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:*

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính [hợp nhất] căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo chi phí thực tế và phát sinh và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác          | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác   | 03 năm      |
| - Quyền sử dụng đất               | 30 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 năm      |
| - Tài sản cố định vô hình khác    | 10 - 20 năm |

Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con) áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đối với máy móc thiết bị sản xuất, căn cứ theo công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty CP Cán thép Thái Trung.

#### **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.13. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:*

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình

thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.

- Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, cũng được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

- Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

- Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 60 tháng.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

#### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính [hợp nhất] căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### **2.16. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

#### **2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay

riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

#### **2.18. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước; chi phí đền bù, bồi thường, hỗ trợ; chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **2.19. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **2.20. Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.21. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## **2.22. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [hợp nhất] của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính [hợp nhất] thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho

bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### **2.25. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

#### **2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### **2.28. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về sắt, gang, thép, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác, trên các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động riêng của Công ty vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.634.530.448          | 1.924.086.740          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 98.749.238.195         | 133.111.545.793        |
|                                 | <b>100.383.768.643</b> | <b>135.035.632.533</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

|                                           | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Giá trị<br>VND        |
|-------------------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>              |           |        |              |                       |
| - NH TMCP Công thương Việt Nam-CN Lưu xá  | VND       |        | 0,20%        | 44.274.817.038        |
| - NH TMCP Công thương Việt Nam-CN Lưu xá  | USD       |        | 0,00%        | 4.388.930             |
| - NH TMCP Đầu Tư và Phát triển VN - CN TN | VND       |        | 0,20%        | 47.272.744.180        |
| - NH TMCP Đầu Tư và Phát triển VN - CN TN | USD       |        | 0,00%        | 63.101.386            |
| - Các ngân hàng khác                      | VND       |        | 0,1-0,2%     | 7.134.126.174         |
|                                           |           |        |              | <b>98.749.177.708</b> |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 30/9/2026            |                        |          | 01/01/2026           |                        |          |
|------------------------|----------------------|------------------------|----------|----------------------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
|                        | VND                  | VND                    | VND      | VND                  | VND                    | VND      |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 4.480.446.803        | 4.480.446.803          | -        | 4.369.821.989        | 4.369.821.989          | -        |
|                        | <b>4.480.446.803</b> | <b>4.480.446.803</b>   | <b>-</b> | <b>4.369.821.989</b> | <b>4.369.821.989</b>   | <b>-</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

### Tiền gửi có kỳ hạn

|                | Loại tiền | Kỳ hạn   | Lãi suất năm | Giá trị<br>VND       |
|----------------|-----------|----------|--------------|----------------------|
| - Ngân hàng MB |           | 12 tháng | 5,20%        | 4.480.446.803        |
|                |           |          |              | <b>4.480.446.803</b> |

(i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.480.446.803 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/năm, đã được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chim mỏ than Phấn Mễ, xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty có duy nhất một công ty liên kết là Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (“GISCO”). Hiện nay, GISCO đã tạm ngừng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, lỗ lũy kể trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu do đó khoản đầu tư vào GISCO được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị bằng 0 tại ngày đầu năm và cuối năm.

GISCO được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600479342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006. GISCO có trụ sở chính tại: Số 586 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Hoạt động kinh doanh chính của GISCO là: mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết là 39,66%. Vào ngày 15 tháng 07 năm 2022, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 04 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15 tháng 07 năm 2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Theo Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, GISCO đang trong tình trạng làm thủ tục phá sản.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                     | 30/9/2026             |                       |                       | 01/01/2026            |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng              | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng              |
|                                     | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty CP Tập đoàn VL chịu lửa TN  | 3.423.387.421         | 3.423.387.421         | -                     | 3.423.387.421         | 3.423.387.421         | -                     |
| Công ty CP Vận tải Gang thép TN (i) |                       | 0                     | -                     | 1.527.714.510         | 1.527.714.510         | -                     |
| Công ty CP Hợp kim sắt gang thép TN | 844.433.611           | 844.433.611           | -                     | 844.433.611           | 844.433.611           | -                     |
| Công ty TNHH Nasteelvina            | 9.729.031.615         | 8.943.977.802         | -785.053.813          | 9.729.031.615         | 8.943.977.802         | -785.053.813          |
| Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ      | 7.500.000.000         | -                     | -7.500.000.000        | 7.500.000.000         | -                     | -7.500.000.000        |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép (ii)    | 4.591.247.414         | 4.591.247.414         | -                     | 4.591.247.414         | 4.591.247.414         | -                     |
|                                     | <b>26.088.100.061</b> | <b>17.803.046.248</b> | <b>-8.285.053.813</b> | <b>27.615.814.571</b> | <b>19.330.760.758</b> | <b>-8.285.053.813</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên có giá trị là: 1.527.714.510 VND (tương đương với 12.946 cổ phần). Căn cứ vào quyết định số 373/QĐ-GTTN ngày 13/7/2026 về việc phê duyệt kết quả bán đấu giá cổ phần của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên; Căn cứ vào hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 517/2026/HĐMB ngày 17/07/2026 giữa Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên và Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên. Ngày 20/7/2026 Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã bàn giao xong 12.946 cổ phần cho Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên.

(ii) Vào tháng 4 năm 2017, Công ty CP Cơ khí Gang thép đã tăng vốn điều lệ nhưng Công ty không tham gia góp vốn thêm nên tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này giảm từ 20,97% xuống còn 13,98%. Theo Điều 63, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thì khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu và chuyển thành khoản đầu tư thường. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị của khoản đầu tư này được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý tại ngày chuyển sang khoản đầu tư khác là 4.591.247.414 VND.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

| Tên công ty nhận đầu tư                           | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Tình trạng hoạt động      | Hoạt động kinh doanh chính                                                             |
|---------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên | Thái Nguyên  | 4,34%                             | Đang hoạt động            | Sản xuất sản phẩm chịu lửa...                                                          |
| Công ty CP Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên      | Thái Nguyên  | 0,80%                             | Đang hoạt động            | Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại... |
| Công ty TNHH Nasteelvina                          | Thái Nguyên  | 6,80%                             | Đang hoạt động            | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép                                           |
| Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ                    | Phú Thọ      | 16,30%                            | Đang làm thủ tục giải thể | Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại        |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép (*)                   | Thái Nguyên  | 1,68%                             | Đang hoạt động            | Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại                          |

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                   | 30/9/2026              |                         | 01/01/2026             |                         |
|---------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                                   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>a Ngắn hạn</b>                                 |                        |                         |                        |                         |
| <b>Bên liên quan</b>                              | <b>5.880.475.784</b>   | <b>-5.240.071.552</b>   | <b>147.281.348.121</b> | <b>-5.240.071.552</b>   |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)            | 5.880.475.784          | -5.240.071.552          | 5.880.475.784          | -5.240.071.552          |
| Cty CP Thương mại Thái Hưng                       | 0                      | -                       | 141.400.872.337        | -                       |
| <b>Bên khác</b>                                   | <b>623.848.815.310</b> | <b>-288.880.890.143</b> | <b>774.738.521.574</b> | <b>-288.880.890.143</b> |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i) | 251.899.841.715        | -147.566.440.981        | 251.899.841.715        | -147.566.440.981        |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)    | 127.372.235.803        | -87.343.026.871         | 127.372.235.803        | -87.343.026.871         |
| Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)                        | 50.872.614.401         | -26.688.093.327         | 50.872.614.401         | -26.688.093.327         |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)            | 24.384.272.840         | -17.216.184.178         | 24.384.272.840         | -17.216.184.178         |
| Công ty TNHH Hồng Trang (ii)                      | 24.675.235.824         | 0                       | 24.675.235.824         | -                       |
| Công ty CP B.C.H                                  | 0                      | 0                       | 233.085.043.477        | -                       |
| Các khách hàng khác                               | 144.644.614.727        | -10.067.144.786         | 62.449.277.514         | -10.067.144.786         |
|                                                   | <b>629.729.291.094</b> | <b>-294.120.961.695</b> | <b>922.019.869.695</b> | <b>-294.120.961.695</b> |

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lưỡng Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 8).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 8).

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                    | 30/9/2026             |          | 01/01/2026            |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                    | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a Ngắn hạn</b>                  |                       | -        |                       | -        |
| <b>Bên liên quan</b>               | <b>0</b>              | -        | <b>200.000.000</b>    | -        |
| C.ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel | 0                     | -        | 200.000.000           | -        |
| <b>Bên khác</b>                    | <b>3.421.326.701</b>  | -        | <b>3.689.961.124</b>  | -        |
| Công ty TNHH An Bảo Nguyên         | 0                     | -        | 1.595.554.500         | -        |
| Công ty TNHH Glory Thành Đô        | 1.753.950.000         | -        | 1.004.300.000         | -        |
| Công ty TNHH GLOBAL HMK            | 0                     | -        | 0                     | -        |
| Các người bán khác                 | 1.667.376.701         | -        | 1.090.106.624         | -        |
|                                    | <b>3.421.326.701</b>  | <b>0</b> | <b>3.889.961.124</b>  | <b>0</b> |
| <b>b Dài hạn (i)</b>               |                       |          |                       |          |
| <b>Bên khác</b>                    | <b>21.046.613.341</b> | -        | <b>21.046.613.341</b> | -        |
| Công ty CP Lilama Hà Nội           | 12.998.581.845        | -        | 12.998.581.845        | -        |
| Công ty CP Lilama 10               | 6.956.837.496         | -        | 6.956.837.496         | -        |
| Các người bán khác                 | 1.091.194.000         | -        | 1.091.194.000         | -        |
|                                    | <b>21.046.613.341</b> | <b>0</b> | <b>21.046.613.341</b> | <b>0</b> |

(i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 39).

## 7. PHẢI THU KHÁC

|                                                                               | 30/9/2026             |                        | 01/01/2026            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                               | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>a Ngắn hạn</b>                                                             |                       |                        |                       |                        |
| - Phải thu về tạm ứng                                                         | 3.465.482.924         | -                      | 2.377.947.214         |                        |
| - Ký cược, ký quỹ                                                             | 1.657.940.997         | -                      | 1.422.553.202         |                        |
| - Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh                               | 702.388.531           | -607.391.947           | 759.722.423           | -660.790.589           |
| - Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa XH                                           | 774.844.346           | -                      | 1.096.145.559         |                        |
| - Phải thu UBND Huyện Đông Hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại Cau          | 8.583.028.500         | -                      | 8.583.028.500         |                        |
| - Lãi chậm trả tiền mua hàng                                                  | 11.362.124.616        | -                      | 10.673.379.456        |                        |
| + Công ty CP thương mại Thái Hưng                                             | 6.193.296.224         | -                      | 5.050.168.096         |                        |
| + Công ty Cổ phần B.C.H                                                       | 4.968.776.303         | -                      | 5.265.770.910         |                        |
| + Các đối tượng khác                                                          | 200.052.089           | -                      | 357.440.450           |                        |
| - Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng | 56.288.699.500        | -56.269.974.503        | 56.788.699.500        | -56.769.974.503        |
| + JINSU RESOURCES LTD                                                         | 23.514.884.834        | -23.514.884.834        | 23.514.884.834        | -23.514.884.834        |
| + ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD                                             | 14.632.997.101        | -14.632.997.101        | 14.632.997.101        | -14.632.997.101        |
| + Các công ty khác                                                            | 18.140.817.565        | -18.122.092.568        | 18.640.817.565        | -18.622.092.568        |
| - Phải thu khác                                                               | 2.161.788.601         | -                      | 1.968.834.469         |                        |
| + Các đối tượng khác                                                          | 2.161.788.601         | -                      | 1.968.834.469         |                        |
|                                                                               | <b>84.996.298.015</b> | <b>-56.877.366.450</b> | <b>83.670.310.323</b> | <b>-57.430.765.092</b> |
| <b>b Dài hạn</b>                                                              |                       |                        |                       |                        |
| Ký cược, ký quỹ                                                               | 47.712.642.825        | -                      | 45.287.064.011        | -                      |
| + Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh TN               | 47.225.295.995        | -                      | 44.834.965.500        | -                      |
| + Các đối tượng khác                                                          | 487.346.830           | -                      | 452.098.511           | -                      |
|                                                                               | <b>47.712.642.825</b> | <b>0</b>               | <b>45.287.064.011</b> | <b>0</b>               |
| <b>c Tr.đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>                            |                       |                        |                       |                        |
| + C.ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh                                              | 46.010.048            | -                      |                       |                        |
| + Công ty CP thương mại Thái Hưng                                             | 6.193.296.224         | -                      | 5.050.168.096         |                        |
|                                                                               | <b>6.239.306.272</b>  | <b>-</b>               | <b>5.050.168.096</b>  | <b>-</b>               |

## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|                                                                                                     | 30/9/2026              |                        | 01/01/2026             |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                     | Giá trị gốc nợ         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ         | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                     | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>- Phải thu khách hàng</b>                                                                        | <b>495.151.821.153</b> | <b>201.030.859.458</b> | <b>494.977.540.200</b> | <b>201.030.859.458</b> |
| Công ty TNHH Lương Thổ (i)                                                                          | 50.872.614.401         | 24.184.521.074         | 50.872.614.401         | 24.184.521.074         |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)                                                      | 127.372.235.803        | 40.029.208.932         | 127.372.235.803        | 40.029.208.932         |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)                                                   | 251.899.841.715        | 104.333.400.734        | 251.899.841.715        | 104.333.400.734        |
| Công ty TNHH Hồng Trang (i)                                                                         | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         |
| C.ty CP Luyện cán thép Gĩa Sàng (i)                                                                 | 5.880.475.784          | 640.404.232            | 5.880.475.784          | 640.404.232            |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)                                                              | 24.384.272.840         | 7.168.088.662          | 24.384.272.840         | 7.168.088.662          |
| Các đối tượng khác                                                                                  | 10.067.144.786         |                        | 9.892.863.833          |                        |
| <b>- Phải thu khác</b>                                                                              | <b>56.972.363.034</b>  | <b>94.996.584</b>      | <b>57.703.977.879</b>  | <b>98.931.834</b>      |
| Jinsu Resources Ltd                                                                                 | 23.514.884.834         | -                      | 23.514.884.834         | -                      |
| Asia Global                                                                                         | 14.632.997.101         | -                      | 14.632.997.101         | -                      |
| Các khoản khác                                                                                      | 18.824.481.099         | 94.996.584             | 19.556.095.944         | 98.931.834             |
|                                                                                                     | <b>552.124.184.187</b> | <b>201.125.856.042</b> | <b>552.681.518.079</b> | <b>201.129.791.292</b> |
| Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii) | 201.030.859.458        |                        | 201.030.859.458        |                        |

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 19).

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                               | 30/09/2026               |                       | 01/01/2026               |                       |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                               | Giá gốc                  | Dự phòng              | Giá gốc                  | Dự phòng              |
|                               | VND                      | VND                   | VND                      | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu         | 1.400.989.497.310        | -                     | 1.426.234.048.704        | -                     |
| Công cụ, dụng cụ              | 7.062.285.804            | -                     | 5.295.465.436            | -                     |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang | 54.394.982.025           | -                     | 64.733.248.798           | -                     |
| Thành phẩm                    | 551.158.959.248          | -4.667.649.285        | 431.732.725.484          | -6.142.637.957        |
| Hàng hoá                      | 60.925.843.463           | -                     | 15.951.670.797           | -                     |
|                               | <b>2.074.531.567.850</b> | <b>-4.667.649.285</b> | <b>1.943.947.159.219</b> | <b>-6.142.637.957</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 22.031.613.671 VND.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Công ty chỉ đạo các đơn vị rà soát phân loại bán thu hồi vốn, 1 số nguyên liệu phối liệu dần đưa vào sản xuất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là: 1.613.823.000.000 VND.

- Các lý do dẫn đến phải hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cuối kỳ nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập đầu kỳ

## 10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

|                                                                          | 30/09/2026               |                        | 01/01/2026               |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                          | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                          | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                           | <b>6.720.355.249.154</b> | <b>-</b>               | <b>6.565.968.595.027</b> | <b>-</b>               |
| <b>Mua sắm</b>                                                           |                          |                        |                          |                        |
| <b>XDCB</b>                                                              | <b>6.717.129.183.699</b> | <b>-</b>               | <b>6.538.738.119.738</b> | <b>-</b>               |
| - Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 6.698.770.650.440        | -                      | 6.525.525.318.068        | -                      |
| - Công trình khác                                                        | 18.358.533.259           | -                      | 13.212.801.670           | -                      |
| Sửa chữa, bảo dưỡng định lý                                              | 3.226.065.455            | -                      | 27.230.475.289           | -                      |

(i) Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (“Dự án”) được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.

- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.
- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.
- Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 30/09/2026 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.
- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.
- Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2026, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.698,771 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.478,411 tỷ đồng. Chi phí phát sinh tăng trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa, giảm trong năm là tiền bồi thường theo bản án thu được.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 39).

# 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                     |
|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                                     | 1.143.537.244.683         | 2.706.455.886.972        | 651.965.637.436                    | 21.586.083.927               | 151.549.949.952         | 4.675.094.802.970        |
| Mua trong năm                                     | (164) 342-0370            | 668.570.000              | 0                                  | 3.171.690.407                | -                       | 5.483.680.777            |
| XDCB hoàn thành                                   | (130) 555-1000            | 3.249.394.465            | (676) 029-3169                     | -                            | 403.441.736             | 11.718.680.370           |
| Thanh lý, nhượng bán                              | -                         | -                        | -9.293.203.295                     | -                            | -                       | -9.293.203.295           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                             | <b>1.146.486.216.053</b>  | <b>2.710.373.851.437</b> | <b>649.432.727.310</b>             | <b>24.757.774.334</b>        | <b>151.953.391.688</b>  | <b>4.683.003.960.822</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                                     | 904.827.838.948           | 2.201.565.661.359        | 503.837.276.460                    | 15.130.513.231               | 146.493.072.528         | 3.771.854.362.526        |
| Khấu hao trong năm                                |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| - Khấu hao tài sản dùng<br>cho hoạt động sản xuất | 17.140.083.562            | 53.392.264.565           | 15.194.663.167                     | 1.261.911.514                | 449.986.249             | 87.438.909.057           |
| - Hao mòn tài sản hình<br>thành từ Quỹ KTPL       | 189.108.837               | -                        | -                                  | -                            | -                       | 189.108.837              |
| Thanh lý, nhượng bán                              | -                         | -                        | -9.293.203.295                     | -                            | -                       | -9.293.203.295           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                             | <b>922.157.031.347</b>    | <b>2.254.957.925.924</b> | <b>509.738.736.332</b>             | <b>16.392.424.745</b>        | <b>146.943.058.777</b>  | <b>3.850.189.177.125</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| Tại ngày đầu năm                                  | 238.709.405.735           | 504.890.225.613          | 148.128.360.976                    | 6.455.570.696                | 5.056.877.424           | 903.240.440.444          |
| Tại ngày cuối năm                                 | 224.329.184.706           | 455.415.925.513          | 139.693.990.978                    | 8.365.349.589                | 5.010.332.911           | 832.814.783.697          |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 697.039.299.826 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 743.521.999.047 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 2.466.046.238.944 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.439.659.407.883 VND).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Quyền sử<br/>dụng đất (i)</b> | <b>Phần mềm<br/>quản lý</b> | <b>TSCĐ vô<br/>hình khác</b> | <b>Cộng</b>             |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                              |                         |
| Số dư đầu năm                 | 44.090.882.400                   | 9.116.589.627               | 110.631.135.828              | <b>163.838.607.855</b>  |
| Thanh lý                      | -                                | -                           | -110.336.041.442             | <b>-110.336.041.442</b> |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>44.090.882.400</b>            | <b>9.116.589.627</b>        | <b>295.094.386</b>           | <b>53.502.566.413</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                              |                         |
| Số dư đầu năm                 | 11.177.406.898                   | 8.739.216.205               | 110.631.135.828              | <b>130.547.758.931</b>  |
| Khấu hao trong năm            | 776.120.319                      | 33.382.386                  | -                            | <b>809.502.705</b>      |
| Thanh lý                      | -                                | -                           | -110.336.041.442             | <b>-110.336.041.442</b> |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>11.953.527.217</b>            | <b>8.772.598.591</b>        | <b>295.094.386</b>           | <b>21.021.220.194</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                              |                         |
| Tại ngày đầu năm              | 32.913.475.502                   | 377.373.422                 | -                            | <b>33.290.848.924</b>   |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>32.137.355.183</b>            | <b>343.991.036</b>          | <b>-</b>                     | <b>32.481.346.219</b>   |

(i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 8.966.684.013 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 119.302.725.455 VND).

Trong kỳ, thanh lý TSCĐ Đền bù giải phóng mặt bằng dự án khai thác tầng sâu núi quặng tại Mỏ sắt Trại Cau 110.336.041.442 VNĐ

### 13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                        | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                        |                        |                        |
| Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất     | 5.101.008.835          | 14.437.458.514         |
| Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ | 13.752.254.275         | 9.684.417.590          |
| Chi phí biển quảng cáo                 | 4.744.390.722          | 4.203.226.344          |
| Chi phí bảo hiểm                       | 2.932.093.459          | 1.607.762.314          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng              | 3.281.727.393          | 1.830.311.142          |
| Phí cấp quyền KTKS                     | 2.601.677.250          |                        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác        | 10.564.482.350         | 4.389.162.763          |
|                                        | <b>42.977.634.284</b>  | <b>36.152.338.667</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                         |                        |                        |
| Giá trị trực cán phân bổ               | 91.786.573.512         | 82.207.828.749         |
| Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ | 71.316.722.327         | 52.565.105.413         |
| Phí sử dụng tài liệu địa chất          | 28.915.447.547         | 31.990.939.121         |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng              | 516.438.780            | 4.575.122.246          |
| Chi phí bồi thường GPMB                | 751.149.340            | 751.149.340            |
| CP sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ       | 38.073.055.865         | 14.734.529.584         |
| Phí cấp quyền khai thác KS             | 4.313.895.683          |                        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác         | 6.111.769.416          | 5.228.746.358          |
|                                        | <b>241.785.052.470</b> | <b>192.053.420.811</b> |

#### 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

##### a Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

|                  | 01/01/2026               |                          | Trong năm                |                          | 30/9/2026                |                          |
|------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Vay ngắn hạn (i) | 1.606.423.658.262        | 1.606.423.658.262        | 3.495.644.509.225        | 3.505.430.374.942        | 1.596.637.792.545        | 1.596.637.792.545        |
|                  | <b>1.606.423.658.262</b> | <b>1.606.423.658.262</b> | <b>3.495.644.509.225</b> | <b>3.505.430.374.942</b> | <b>1.596.637.792.545</b> | <b>1.596.637.792.545</b> |

##### b Vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

|                                  | 01/01/2026               | Trong kỳ             |                       | 30/9/2026                |
|----------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                  | Giá trị                  | Tăng                 | Giảm                  | Giá trị                  |
| Vay ngắn hạn                     |                          |                      |                       |                          |
| Vay dài hạn đến hạn trả          | 1.096.664.630.578        | 2.552.976.128        | 4.600.021.174         | 1.094.617.585.532        |
|                                  | <b>1.096.664.630.578</b> | <b>2.552.976.128</b> | <b>4.600.021.174</b>  | <b>1.094.617.585.532</b> |
| Vay dài hạn                      |                          |                      |                       |                          |
| Vay dài hạn (ii)                 | 2.830.666.216.769        | 9.709.055.130        | 47.918.820.658        | 2.792.456.451.241        |
|                                  | <b>2.830.666.216.769</b> | <b>9.709.055.130</b> | <b>47.918.820.658</b> | <b>2.792.456.451.241</b> |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | -1.096.664.630.578       | -255297-6128         | -4.600.021.174        | -1.094.617.585.532       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng   | 1.734.001.586.191        | 7.156.079.002        | 43.318.799.484        | 1.697.838.865.709        |

##### c Số vay quá hạn chưa thanh toán

|                                                                                              | 01/01/2026               |                          | 30/9/2026                |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                              | Gốc                      | Lãi                      | Gốc                      | Lãi                      |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kan - Thái Nguyên | 1.075.368.691.352        | 1.405.818.652.937        | 1.074.768.691.352        | 1.504.374.901.130        |
|                                                                                              | <b>1.075.368.691.352</b> | <b>1.405.818.652.937</b> | <b>1.074.768.691.352</b> | <b>1.504.374.901.130</b> |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                      | Loại tiền | Lãi suất năm          | Thời hạn cấp tín dụng                      | Hạn mức vay                                               | Mục đích vay                                            | Hình thức bảo đảm | 30/9/2026                | 01/01/2026               |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | VND       | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 30/12/2025 đến hết ngày 30/11/2026 | 720 tỷ VND nhưng dư nợ cho vay bảo lãnh tối đa 620 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C | Thế chấp tài sản  | 630.855.128.899          | 663.425.326.725          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá               | VND       | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 7/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026  | 480 tỷ VND                                                | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất                  | Thế chấp tài sản  | 477.904.240.104          | 455.003.304.721          |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thái Nguyên               | VND       | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 11/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026 | 70 tỷ VND                                                 | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh       | Thế chấp tài sản  | 69.999.890.642           | 70.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên                      | VND       | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 16/06/2025 đến ngày 15/05/2026     | 190 tỷ VND                                                | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất                  | Thế chấp tài sản  | 169.881.587.940          | 169.999.857.254          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | VND       | 7-7,3%                | 5 tháng                                    | 250 tỷ VND                                                | Bổ sung vốn lưu động,                                   | Thế chấp tài sản  | 247.996.944.960          | 247.995.169.562          |
|                                                                      |           |                       |                                            |                                                           |                                                         |                   | <b>1.596.637.792.545</b> | <b>1.606.423.658.262</b> |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Các khoản vay dài hạn của Công ty là các khoản vay để thực hiện Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, cụ thể như sau:

| Ngân hàng                                                                                    | Loại tiền | Lãi suất năm  | Thời hạn vay | 30/09/2026         |                   |                        |                   | 01/01/2026         |                   |                        |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------|--------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                                              |           |               |              | Nợ gốc vay dài hạn |                   | Nợ dài hạn đến hạn trả |                   | Nợ gốc vay dài hạn |                   | Nợ dài hạn đến hạn trả |                   |
|                                                                                              |           |               |              | Nguyên tệ          | VND               | Nguyên tệ              | VND               | Nguyên tệ          | VND               | Nguyên tệ              | VND               |
|                                                                                              |           |               |              |                    |                   |                        |                   |                    |                   |                        |                   |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên |           |               |              |                    |                   |                        |                   |                    |                   |                        |                   |
| Hợp đồng số 21/2006/HĐTĐ ngày 13/05/2006                                                     | VND       | 7,8%-<br>9,6% | 180<br>tháng |                    | 1.074.768.691.352 |                        | 1.074.768.691.352 |                    | 1.075.368.691.352 |                        | 1.075.368.691.352 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội                             |           |               |              |                    |                   |                        |                   |                    |                   |                        |                   |
| Hợp đồng số 01/2010/HĐTĐ-TISCO ngày 25/01/2010                                               | USD       | 5,5%          | 174<br>tháng |                    | 1.697.838.865.709 |                        |                   | 65.739.151         | 1.734.001.586.191 | (*)                    | (*)               |
| Hợp đồng số 01/2010/HĐTĐ-TISCO ngày 25/01/2010                                               | VND       | 9,5%          | 174<br>tháng |                    | 19.848.894.180    |                        | 19.848.894.180    |                    | 21.295.939.226    |                        | 21.295.939.226    |
|                                                                                              |           |               |              |                    | 2.792.456.451.241 |                        | 1.094.617.585.532 |                    | 2.830.666.216.769 |                        | 1.096.664.630.578 |

Hình thức bảo đảm cho các khoản vay trên là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(\*) Hiện nay, Công ty chưa xác định được nợ gốc phải trả trong năm 2026 đối với hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Công ty sẽ phải làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội để thống nhất kế hoạch thanh toán gốc vay của năm 2026.

Đối với các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, tại kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã có kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                               | 30/9/2026              |                        | 01/01/2026             |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                               | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a Ngắn hạn</b>                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>Bên liên quan</b>                          | <b>86.532.790.513</b>  | <b>86.532.790.513</b>  | <b>177.293.017.550</b> | <b>177.293.017.550</b> |
| Công ty Kim khí Hà Nội                        | 0                      | 0                      | -                      | -                      |
| Công ty CP TM Thái Hưng                       | 86.332.790.513         | 86.332.790.513         | 176.753.017.550        | 176.753.017.550        |
| C.ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel            | 200.000.000            | 200.000.000            | 540.000.000            | 540.000.000            |
| <b>Bên khác</b>                               | <b>439.757.645.132</b> | <b>439.757.645.132</b> | <b>803.765.734.410</b> | <b>803.765.734.410</b> |
| Công ty CP B.C.H                              | 1.869.230.300          | 1.869.230.300          | 266.973.053.319        | 266.973.053.319        |
| C.ty TNHH Gang thép Tuyên Quang               | 8.663.214.395          | 8.663.214.395          | 45.677.822.850         | 45.677.822.850         |
| Công ty TNHH Hiền Sơn                         | 14.065.756.100         | 14.065.756.100         | 45.126.031.500         | 45.126.031.500         |
| Công ty CP thép Toàn Thắng                    | 7.705.353.560          | 7.705.353.560          | 13.879.800.000         | 13.879.800.000         |
| Công ty TNHH Đại Việt                         | 17.690.751.066         | 17.690.751.066         | -                      | -                      |
| Công ty CP TM Hiệp Hương                      | 53.918.028.700         | 53.918.028.700         | 18.057.560.630         | 18.057.560.630         |
| CN HTX vận tải Ô tô Tân Phú                   | 41.597.325.350         | 41.597.325.350         | 52.827.721.800         | 52.827.721.800         |
| C.ty CP ĐT và XD Techxtra                     | 17.671.600.320         | 17.671.600.320         | 35.076.722.765         | 35.076.722.765         |
| Các người bán khác                            | 276.576.385.341        | 276.576.385.341        | 326.147.021.546        | 326.147.021.546        |
|                                               | <b>526.290.435.645</b> | <b>526.290.435.645</b> | <b>981.058.751.960</b> | <b>981.058.751.960</b> |
| <b>b Dài hạn (i)</b>                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>Bên khác</b>                               | <b>286.804.130.065</b> |                        | <b>291.101.696.079</b> | <b>-</b>               |
| Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC             | 136.097.583.163        | 0                      | 138.791.647.055        |                        |
| Công ty CP Lilama 45.3                        | 34.458.870.572         | 0                      | 34.458.870.572         |                        |
| C.ty CP Đầu tư & TM Tổng hợp Quang Minh       | 23.877.604.252         | 0                      | 23.877.604.252         |                        |
| Tổng C.ty CP Xây dựng Công nghiệp VN          | 20.237.364.786         | 0                      | 20.237.364.786         |                        |
| Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MakSteel      | 17.811.372.974         | 0                      | 17.811.372.974         |                        |
| Các người bán khác                            | 54.321.334.318         | 0                      | 55.924.836.440         |                        |
|                                               | <b>286.804.130.065</b> | <b>-</b>               | <b>291.101.696.079</b> | <b>-</b>               |
| <b>c Tr.đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> |                        |                        |                        |                        |
| Cty CP chế tạo Bơm Hải Nam                    | 116.600.000            | 0                      | 116.600.000            |                        |
| Cty TNHH tư vấn khảo sát Tùng Hải             | 14.638.263             | 0                      | 14.638.263             |                        |
|                                               | <b>131.238.263</b>     | <b>-</b>               | <b>131.238.263</b>     | <b>-</b>               |

(i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 39).

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                        | <u>30/09/2026</u>             | <u>01/01/2026</u>             |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                        | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| <b>Bên liên quan</b>                   | <b>589.347.790</b>            | <b>2.749.885.779</b>          |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel    | 227.632.458                   | 2.749.885.779                 |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung          | 361.715.332                   |                               |
| <b>Bên khác</b>                        | <b>127.134.031.302</b>        | <b>152.504.541.473</b>        |
| Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú     | 12.863.518.298                | 66.132.488.012                |
| Công ty CP Thương mại Hiệp Hương       | 35.008.472.621                | 37.211.957.820                |
| Công ty CP Thương mại Phương Lan       | 189.732.826                   | 18.389.074.978                |
| Công ty CP Thương mại và XD Quỳnh Minh | 7.763.905.564                 | 15.326.033.881                |
| Công ty TNHH TM và DV Vận Tài Việt Hải | 60.700.949.930                | 11.880.682.119                |
| Các khách hàng khác                    | 10.607.452.063                | 3.564.304.663                 |
|                                        | <u><b>127.723.379.092</b></u> | <u><b>155.254.427.252</b></u> |

**17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                        | <u>30/09/2026</u>         | <u>01/01/2026</u>         |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                        | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Phải trả về cổ tức (i) | 107.640.000               | 107.640.000               |
|                        | <u><b>107.640.000</b></u> | <u><b>107.640.000</b></u> |

Cổ tức phải trả phát sinh từ năm 2009-2011 đã quá hạn thanh toán. Công ty đã đăng thông báo trên Webside của Công ty về việc các cổ đông chưa nhận cổ tức, đề nghị các cổ đông đến Công ty nhận cổ tức, tuy nhiên hiện vẫn chưa thanh toán xong.

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phát sinh tăng<br>trong kỳ | Số phát sinh giảm<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    | VND                           | VND                           | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                      | 12.868.117.841         | 133.953.437.107               | 59.954.601.491                | -                      | 86.866.953.457         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                      | 13.046.618.422         | 9.873.916.335                 | 13.046.618.422                | -                      | 9.873.916.335          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                      | 64.206.000             | 727.203.998                   | 717.086.656                   | -                      | 74.323.342             |
| Thuế tài nguyên                        | -                      | 3.470.899.832          | 36.802.324.028                | 36.232.079.411                | -                      | 4.041.144.449          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất          | 1.386.554.705          | -                      | 49.825.875.380                | 49.154.974.820                | 915.782.169            | 200.128.024            |
| Các loại thuế khác                     | -                      | 29.544.900             | 622.997.100                   | 498.485.550                   | -                      | 154.056.450            |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác | 33.971.479.739         | 2.078.712.052          | 38.685.173.714                | 33.940.199.645                | 29.584.728.097         | 2.436.934.479          |
|                                        | <b>35.358.034.444</b>  | <b>31.558.099.047</b>  | <b>270.490.927.662</b>        | <b>193.544.045.995</b>        | <b>30.500.510.266</b>  | <b>103.647.456.536</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC về hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225.519.406.216 VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính 9.000.000 VND, tiền phí bảo vệ môi trường 151.576.393.320 VND và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường 73.934.012.896 VND). Trong năm, Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 trong báo cáo tài chính kèm theo.

Ngày 07 tháng 09 năm 2026, Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên đã có bản án số 05/2026/HC-ST về việc khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Theo đó Tòa đã tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Hủy quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC ngày 20/06/2025 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực VII (nay là Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên); Hủy quyết định số 1162/QĐ-TNG ngày 10/10/2025 về việc giải quyết khiếu nại của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên (lần đầu) của Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên. Đến thời điểm 30/9/2026 bản án đang trong thời gian kháng cáo. . (Do thời điểm tuyên án đại diện ủy quyền của Thuế Thái Nguyên vắng mặt)

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                                                        | 30/09/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |                          |                          |
| Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh                                            | 293.877.377              | 1.827.646.567            |
| Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 1.980.820.594.770        | 1.882.264.346.577        |
| Trích trước tiền điện, nước                                                            | 10.075.925.459           | 10.965.081.445           |
| Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối                                              | 3.000.000                | 3.180.000.000            |
| Trích trước chi phí xử lý bụi lò                                                       | 0                        | 593.281.926              |
| Trích trước tiền thuê đất                                                              | 24.652.913.884           | 638.832.810              |
| Chi phí phải trả khác                                                                  | 2.015.600.933            | 432.705.957              |
|                                                                                        | <b>2.017.861.912.423</b> | <b>1.899.901.895.282</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |                          |                          |
| Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 793.628.533.489          | 742.372.943.973          |
|                                                                                        | <b>793.628.533.489</b>   | <b>742.372.943.973</b>   |

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                                                        | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                        | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                     |                        |                        |
| Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác (i)            | 201.030.859.458        | 201.030.859.458        |
| Chiết khấu thương mại phải trả đại lý                                                                  | 41.025.133.935         | 36.361.388.530         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                          | 40.722.950.980         | 44.803.280.734         |
| Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (ii)                                    | 25.640.172.758         | 25.640.172.758         |
| Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (iii)                                  | 10.188.115.550         | 10.188.115.550         |
| Tiền bồi thường Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên đã nhận từ MCC (iv) | 83.067.202.216         | 83.067.202.216         |
| Kinh phí xây nhà tường niệm Bác Hồ                                                                     | 11.556.753.724         | 8.302.821.684          |
| Quỹ thoả ước lao động tập thể+Quỹ XH                                                                   | 2.043.035.201          | 2.614.600.707          |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc                                                                | 1.319.247.991          | 1.408.658.678          |
| Tiền ăn ca, bồi dưỡng                                                                                  | 442.304.483            | 891.275.115            |
| Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu                                                                        | 95.256.336             | 131.100.179            |
| Thu tiền khu tái định cư                                                                               | 800.000.000            | 800.000.000            |
| Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng                                                              | 450.000.000            | 450.000.000            |
| Phải trả khác                                                                                          | 3.554.714.979          | 3.600.594.408          |
|                                                                                                        | <b>421.935.747.611</b> | <b>419.290.070.017</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                      |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                           | 330.000.000            | 530.000.000            |
|                                                                                                        | <b>330.000.000</b>     | <b>530.000.000</b>     |
| <b>c) Tr.đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                                         |                        |                        |
| Doanh nghiệp Tùng Dũng                                                                                 | 60.360.301             | 60.360.301             |
| <b>d) Trong đó: Bên liên quan</b>                                                                      |                        |                        |
| Công ty CP thương mại Thái Hưng                                                                        | 16.348.341.175         | 8.125.256.690          |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                                                                    | 2.543.420.415          | 1.328.658.980          |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel                                                            | 1.475.111.278          | 531.227.818            |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung                                                                          | 100.679.350            |                        |
| Công ty TNHH MTV thép Miền Nam-VNSTEEL                                                                 | 1.091.337.650          |                        |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng                                                                     | 640.404.232            | 640.404.232            |
|                                                                                                        | <b>22.199.294.100</b>  | <b>10.625.547.720</b>  |

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 8).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(iv) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty theo thoả thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh 39). Sau khi Công ty xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát kế toán kiểm toán - Bộ Tài chính và thuế tỉnh Thái Nguyên về hạch toán và nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này, Tisco đang đề nghị nhà thầu viết hóa đơn để điều chỉnh giá trị hàng hóa, điều chỉnh giảm thuế GTGT đã khấu trừ.

## 21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

|                        | 30/09/2026         | 01/01/2026       |
|------------------------|--------------------|------------------|
|                        | VND                | VND              |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                    |                  |
| - Doanh thu nhận trước | 151.207.547        | 4.727.273        |
|                        | <b>151.207.547</b> | <b>4.727.273</b> |

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                               | 30/09/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| <b>a Ngắn hạn</b>             |                       |                       |
| CP SCL                        | 47.377.173.726        |                       |
| CP đồng phục                  | 15.065.000.000        |                       |
| Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò | 4.387.138.350         | 3.513.713.350         |
|                               | <b>66.829.312.076</b> | <b>3.513.713.350</b>  |
| <b>b Dài hạn</b>              |                       |                       |
| Chi phí phục hồi môi trường   | 39.620.283.747        | 38.245.725.708        |
|                               | <b>39.620.283.747</b> | <b>38.245.725.708</b> |

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu<br>quỹ    | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Lợi ích của cổ<br>đồng không<br>kiểm soát | Cộng                     |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
|                                | VND                       | VND                | VND                           | VND                      | VND                         | VND                                       | VND                      |
| Số dư đầu năm trước            | 1.840.000.000.000         | -41.070.000        | -397.837.384.978              | 29.908.837.239           | 91.754.002.941              | 20.775.064.574                            | 1.584.559.449.776        |
| Lỗ trong năm trước             |                           |                    |                               |                          | 963.261.632                 | 145.598.689                               | 1.108.860.321            |
| CL tỷ giá của dự án đầu tư (i) |                           |                    | -90.462.207.197               |                          |                             |                                           | -90.462.207.197          |
| Số dư đầu năm nay              | 1.840.000.000.000         | -41.070.000        | -488.299.592.175              | 29.908.837.239           | 92.717.264.573              | 20.920.663.263                            | 1.495.206.102.900        |
| Lãi trong năm nay              |                           |                    |                               |                          | 27.229.095.512              | 334.878.862                               | 27.563.974.374           |
| CL tỷ giá của dự án đầu tư (i) |                           |                    | 58.824.975.569                |                          |                             |                                           | 58.824.975.569           |
| Số dư cuối năm nay             | <u>1.840.000.000.000</u>  | <u>-41.070.000</u> | <u>-429.474.616.606</u>       | <u>29.908.837.239</u>    | <u>119.946.360.085</u>      | <u>21.255.542.125</u>                     | <u>1.581.595.052.843</u> |

(i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                   | 30/09/2026               | Tỷ lệ      | 01/01/2026               | Tỷ lệ      |
|-----------------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
|                                   | VND                      | %          | VND                      | %          |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 1.196.000.000.000        | 65         | 1.196.000.000.000        | 65         |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng   | 368.000.000.000          | 20         | 368.000.000.000          | 20         |
| Các cổ đông khác                  | 275.889.000.000          | 15         | 275.889.000.000          | 15         |
| Cổ phiếu mua lại của chính mình   | 111.000.000              | 0          | 111.000.000              | 0          |
|                                   | <b>1.840.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>1.840.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                           | 30/09/2026        | 01/01/2026        |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | VND               | VND               |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>          |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm                         | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                        | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận</b>                  |                   |                   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm      | 107.640.000       | 107.640.000       |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 107.640.000       | 107.640.000       |

**d. Cổ phiếu**

|                                                       | 30/6/2026          | 01/01/2026         |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 184.000.000        | 184.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 184.000.000        | 184.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                             | <i>184.000.000</i> | <i>184.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)         | 11.100             | 11.100             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                             | <i>11.100</i>      | <i>11.100</i>      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 183.988.900        | 183.988.900        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                             | <i>183.988.900</i> | <i>183.988.900</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu |                    |                    |

**e. Các quỹ của công ty**

|                       | 30/09/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.908.837.239        | 29.908.837.239        |
|                       | <b>29.908.837.239</b> | <b>29.908.837.239</b> |

## 24. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

|                                  | 9T đầu năm 2026         | 9T đầu năm 2025         |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Số dư đầu kỳ                     | -488.299.592.175        | -397.837.384.978        |
| Số tăng trong kỳ                 | 71.698.195.085          | 1.269.862.099           |
| - Nguyên nhân: Chênh lệch tỷ giá |                         |                         |
| Số giảm trong kỳ                 | 12.873.219.516          | 99.500.669.476          |
| - Nguyên nhân: Chênh lệch tỷ giá |                         |                         |
| Số dư cuối kỳ                    | <b>-429.474.616.606</b> | <b>-496.068.192.355</b> |

## 25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

| TT                         | Vị trí thửa đất                                                                | Diện tích (m2) | Thời gian thuê |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>I Văn phòng công ty</b> |                                                                                |                |                |
| 1                          | Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên | 7.862          | Đến năm 2047   |
| 2                          | Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên                | 3.210          | Đến năm 2047   |
| 3                          | Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)       | 31.723         | Đến năm 2036   |
| 4                          | Khu trồng cây xanh (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)                         | 423.192        | Đến năm 2047   |
| 5                          | Khu trong hàng rào (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)                         | 1.297.343      | Đến năm 2047   |
| 6                          | Nhà Khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)                                  | 14.974         | Đến năm 2047   |
| 7                          | Nhà văn hóa (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)                              | 549            | Đến năm 2047   |
| 8                          | Kiot dịch vụ (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)                             | 478            | Đến năm 2047   |
| <b>II Mỏ Tiến Bộ</b>       |                                                                                |                |                |
| 1                          | Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, xã Văn Hán tỉnh Thái Nguyên)              | 2.224.786      | Đến năm 2038   |
| 2                          | Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)                         | 29.849         | Đến năm 2038   |
| 3                          | Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)   | 18.672         | Đến năm 2038   |
| 4                          | Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)               | 2.140          | Đến năm 2038   |
| 5                          | Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên                                     |                |                |
|                            | - Đất thuê đến năm 2047                                                        | 696.913        | Đến năm 2047   |
|                            | - Đất thuê đến năm 2036                                                        | 279.217        | Đến năm 2036   |
|                            | - Đất thuê đến năm 2025                                                        | 13.224         | Đến năm 2025   |
|                            | - Đất thuê đến năm 2020                                                        | 137.219        | Đến năm 2020   |
| 6                          | Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên                                      |                |                |
|                            | - Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)                                              | 18.559         | Đến năm 2047   |
|                            | - Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)                                              | 21.241         | Đến năm 2050   |
| 7                          | Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên                                     | 217.726        | Đến năm 2047   |
| 8                          | Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên                                      |                |                |
|                            | - Đất thuê tại núi Đ                                                           | 88.015         | Đến năm 2050   |
|                            | - Đất thuê tại núi Đ                                                           | 3.086          | Đang gia hạn   |
|                            | - Đất thuê tại tầng sâu núi quặng                                              | 4.669          | Đến năm 2020   |
|                            | - Đất thuê tại tầng sâu núi quặng                                              | 9.529          | Đến năm 2025   |

| TT                                       | Vị trí thửa đất                                                                                        | Diện tích (m2) | Thời gian thuê |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>III Mỏ Phần Mễ</b>                    |                                                                                                        |                |                |
| 1                                        | Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác mỏ)    | 305.860        | Đến năm 2047   |
| 2                                        | Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cần và khu khai thác mỏ)       | 139.980        | Đến năm 2047   |
| 3                                        | Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ)        | 436.257        | Đến năm 2047   |
| 4                                        | Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải)    | 751.660        | Đến năm 2028   |
| 5                                        | Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3) | 258.931        | Đến năm 2028   |
| 6                                        | Tờ trích lục bản đồ địa chính Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phần Mễ)            | 187.200        | Đang gia hạn   |
| 7                                        | Tờ bản đồ địa chính số 284, 285, 289, 290, 291, 293, 296, 29, 32, 14; Tờ bản đồ số: 2;5                | 34.870         | Đến năm 2031   |
| <b>IV Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang</b> |                                                                                                        |                |                |
| 1                                        | Khu dịch vụ và công bảo vệ (Tổ dân phố 1 phường An Tường Tỉnh Tuyên Quang)                             | 1.139          | Đến năm 2043   |
| 2                                        | Khu văn phòng và khu sản xuất (Tổ dân phố 1 phường An Tường Tỉnh Tuyên Quang)                          | 45.829         | Đến năm 2043   |
| <b>V Mỏ Quắc Zít Phú Thọ</b>             |                                                                                                        |                |                |
| 1                                        | Đất trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)                                                    | 2.034          | Đang gia hạn   |
| 2                                        | Đất khai thác Mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)                                             | 222.000        | Đang gia hạn   |
| 3                                        | Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)                                                  | 22.400         | Đang gia hạn   |
| <b>VI Xí nghiệp Vận tải đường sắt</b>    |                                                                                                        |                |                |
| 1                                        | Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị (xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên)                                          | 5.000          | Đến năm 2047   |
| <b>VII Chi nhánh Quảng Ninh</b>          |                                                                                                        |                |                |
| 1                                        | Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh                                                                      | 5.740          | Đang gia hạn   |
| <b>VIII Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên</b> |                                                                                                        |                |                |
| 1                                        | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên                                                                      | 62.197         | Đến năm 2047   |
| <b>IX Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá</b>      |                                                                                                        |                |                |
| 1                                        | Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)                                     | 4.607          | Đến năm 2047   |
| <b>X Xí Nghiệp Năng lượng</b>            |                                                                                                        |                |                |
| 1                                        | Khu văn phòng (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)                                                    | 5.150          | Đến năm 2047   |
| 2                                        | Khu trạm bơm (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)                                                       | 1.290          | Đến năm 2047   |

**b. Tài sản nhận giữ hộ**

|                                       | 30/09/2026 | 01/01/2026  |
|---------------------------------------|------------|-------------|
| <b>Bên liên quan</b>                  |            |             |
| Thép cán (tấn)                        | 10.620,567 | 2.623,435   |
| - Công ty CP Thương mại Thái Hưng     | 10.620,567 | 2.598,930   |
| - Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel |            | 24,505      |
| <b>Bên khác</b>                       |            |             |
| Thép cán (tấn)                        | 1.128,618  | 17.032,837  |
| Phôi thép (tấn)                       |            | 3.674,508   |
| Than mỡ Nga (tấn)                     | 1.508,666  | 8.025,307   |
| Than mỡ (tấn)                         |            | 1.536,835   |
| Xi lò cao làm nguội (tấn)             | 72,910     | 243.939,100 |
| Gang thổi (tấn)                       |            | 3.962,900   |
| Quặng Manhetit (tấn)                  | 1.680,610  | -           |
| <b>c. Ngoại tệ các loại</b>           |            |             |

|     | 30/09/2026      | 01/01/2026      |
|-----|-----------------|-----------------|
| USD | 4.648,78        | 4.894,16        |
|     | <b>4.648,78</b> | <b>4.894,16</b> |

**d. Nợ khó đòi đã xử lý**

|     | 30/09/2026           | 01/01/2026           |
|-----|----------------------|----------------------|
| VND |                      | VND                  |
|     | 4.033.133.561        | 4.033.133.561        |
|     | <b>4.033.133.561</b> | <b>4.033.133.561</b> |

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                | 9T - 2026                 | 9T - 2025                |
|------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                       | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa                         | 4.651.510.564.185         | 235.045.765.339          |
| Doanh thu bán thành phẩm                       | 6.071.361.463.163         | 8.734.771.589.095        |
| Doanh thu cung cấp DV                          | 21.550.058.919            | 18.819.313.381           |
|                                                | <b>10.744.422.086.267</b> | <b>8.988.636.667.815</b> |
| <i>Tr.đó: D.thu đối với các bên LQ (TM 42)</i> | 4.021.298.005.280         | 2.928.559.263.941        |

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                                     | 9T - 2026 | 9T - 2025         |
|-------------------------------------|-----------|-------------------|
| Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại |           | 27.400.000        |
|                                     | <b>0</b>  | <b>27.400.000</b> |

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                     | 9T - 2026                 | 9T - 2025                |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                     | VND                       | VND                      |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán                         | 4.618.299.370.200         | 233.357.910.085          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                       | 5.709.341.463.353         | 8.455.954.627.788        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                     | 17.658.268.539            | 14.871.057.260           |
| Giá vốn khác                                        | 6.688.106.607             | 17.772.909.270           |
| Dự phòng /Hoàn nhập DP giảm giá hàng tồn kho        | -1.474.988.672            | 2.538.569.751            |
|                                                     | <b>10.350.512.220.027</b> | <b>8.724.495.074.154</b> |
| <i>Tr.đó: Mua hàng từ các bên liên quan (TM 42)</i> | 1.198.336.452.234         | 617.088.462.200          |

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                            | 9T - 2026             | 9T - 2025             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 181.358.573           | 1.086.078.852         |
| Lãi ký cược, ký quỹ                                        | 596.429.556           |                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                   | 262.422.058           | 78.153.147            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ        | 418.180.980           |                       |
| Lãi bán hàng trả chậm                                      | 11.712.953.754        | 14.219.022.765        |
| Cổ phiếu                                                   | 2.117.965.600         |                       |
|                                                            | <b>15.289.310.521</b> | <b>15.383.254.764</b> |
| <i>Tr.đó: D.thu tài chính từ các bên liên quan (TM 42)</i> | 6.262.767.597         | 7.153.621.894         |

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                    | 9T - 2026             | 9T - 2025             |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                       | 89.463.759.378        | 85.206.430.749        |
| Lãi tiền nhận ký cược ký quỹ                       | 320.723.288           | 269.764.384           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 135.440.394           | 161.745.217           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 0                     | 462.091.760           |
| Lãi chậm trả                                       | 0                     | 534.419.018           |
| Cổ phiếu                                           | 1.527.714.510         |                       |
|                                                    | <b>91.447.637.570</b> | <b>86.634.451.128</b> |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                | 9T - 2026             | 9T - 2025             |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                  | 759.407.609           | 922.303.552           |
| Chi phí nhân công                              | 7.703.782.275         | 5.395.684.902         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 880.043.903           | 880.362.269           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 40.187.756.858        | 28.732.572.000        |
| Chi phí khác bằng tiền                         | 16.474.701.998        | 10.514.486.384        |
|                                                | <b>66.005.692.643</b> | <b>46.445.409.107</b> |
| <i>Trong đó: CP mua của các bên LQ (TM 42)</i> | 392.727.276           | 0                     |

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 9T - 2026              | 9T - 2025              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 7.333.252.386          | 5.736.176.319          |
| Chi phí nhân công                | 79.366.821.154         | 61.604.303.496         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.144.600.813          | 4.619.321.160          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 44.273.414.752         | 46.667.002.225         |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng     | -553.398.642           | 937.441.198            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.666.222.134         | 9.432.890.050          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 65.254.890.193         | 35.900.129.026         |
|                                  | <b>214.485.802.790</b> | <b>164.897.263.474</b> |

**33. THU NHẬP KHÁC**

|                           | 9T - 2026            | 9T - 2025             |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                           | VND                  | VND                   |
| Công suất phản kháng      | 47.666.127           | 41.323.008            |
| Tiền phạt tiền bồi thường | 15.000.000           | 772.922.000           |
| Thanh lý TSCĐ             | 1.020.000.000        |                       |
| Tiền thuê đất được giảm   | 115.566.233          | 19.679.420.258        |
| Thu nhập khác             | 480.945.971          | 110.860.805           |
|                           | <b>1.679.178.331</b> | <b>20.604.526.071</b> |

**34. CHI PHÍ KHÁC**

|                                            | 9T - 2026            | 9T - 2025            |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | VND                  | VND                  |
| Khấu hao không được trừ khi tính thuế TNDN | 243.778.032          | 264.836.223          |
| Thuế phí năm trước                         |                      | 1.000.000.000        |
| Các khoản bồi thường, nộp phạt             | 377.433.697          | 528.157.808          |
| Các khoản khác                             | 880.119.651          | 17.054.416           |
|                                            | <b>1.501.331.380</b> | <b>1.810.048.447</b> |

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                 | 9T- 2026             | 9T- 2025             |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ      | 9.873.916.335        | 7.272.878.446        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con |                      | 0                    |
| - Công ty CP Cán thép Thái Trung                |                      |                      |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>         | <b>9.873.916.335</b> | <b>7.272.878.446</b> |

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước | Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm | Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 30/09/2026 | Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 30/09/2026 |
|---------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2021          | 2026                                                 | Công ty con đã được thanh tra, Công ty mẹ chưa thanh tra     | 10.720.497.561                                     | -                                                                                     | 10.720.497.561                                                                                |
| 2022          | 2027                                                 | Công ty con đã được thanh tra, Công ty mẹ chưa thanh tra     | 50.844.945.014                                     | -                                                                                     | 50.844.945.014                                                                                |
| 2023          | 2028                                                 | Công ty con đã được thanh tra, Công ty mẹ chưa thanh tra     | 140.021.251.589                                    | -                                                                                     | 140.021.251.589                                                                               |
| 2024          | 2029                                                 | Đã được kiểm tra                                             | 74.320.227.196                                     | -                                                                                     | 74.901.326.326                                                                                |
| 2025          | 2030                                                 | Chưa được kiểm tra                                           | 49.607.232.570                                     | -                                                                                     | 49.607.232.570                                                                                |
|               |                                                      |                                                              | <b>325.514.153.930</b>                             |                                                                                       | <b>326.095.253.060</b>                                                                        |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ này.

### 36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | <b>9T-2026</b> | <b>9T-2025</b> |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 27.229.095.512 | -7.055.209.777 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 27.229.095.512 | -7.055.209.777 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 183.988.900    | 183.988.900    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>148</b>     | <b>-38</b>     |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | <b>9T-2026</b>            | <b>9T-2025</b>           |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 13.766.029.327.988        | 8.278.256.789.529        |
| Chi phí nhân công                | 454.542.241.853           | 295.138.275.775          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 88.248.411.755            | 92.508.850.192           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 109.574.342.262           | 50.368.768.290           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 172.950.748.625           | 134.666.550.844          |
|                                  | <b>14.591.345.072.483</b> | <b>8.850.939.234.630</b> |

### 38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ [HỢP NHẤT]

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 3.495.644.509.225 đồng

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 3.510.030.396.116 đồng

### 39. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam ("VNS") tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO").

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc ("MCC") là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC

đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, Công ty không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho Công ty số tiền 12.685.678,3 USD. Trong

vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi thường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị do MCC quản lý trên công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi thường lần đầu cho Công ty là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường). Hiện tại các bên liên quan vẫn đang trong quá trình thực hiện các nội dung công việc trong Thỏa thuận ngày 17/4.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCT và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án.

Ngày 27/07/2026, TISCO đã hoàn thành việc ký Thỏa thuận chấm dứt, thanh lý nội dung công việc của MCC được quy định tại các hợp đồng thầu phụ (Thỏa thuận ba bên) với MCC và 13 nhà thầu phụ (riêng nhà thầu Công ty cổ phần Bất động sản Thái Nguyên không thương thảo và ký kết Thỏa thuận do không liên lạc được); đồng thời ký kết Thỏa thuận bổ sung của Thỏa thuận 17/4 với MCC, điều chỉnh phương thức thực hiện chấm dứt, thanh lý đối với các Hợp đồng thầu phụ ba bên và sửa đổi điều kiện thanh toán khoản tiền hoàn trả của MCC cho TISCO. Việc ký Thỏa thuận ba bên với MCC và 13 nhà thầu phụ làm cơ sở để MCC thanh toán toàn bộ số tiền hoàn trả còn lại theo cam kết, xác nhận hoàn thành việc chấm dứt, thanh lý nội dung công việc của MCC được quy định trong các hợp đồng thầu phụ và xác định trách nhiệm xử lý các tồn tại, vướng mắc của các hợp đồng thầu phụ sẽ do các chủ thể trong nước thực hiện, không còn phụ thuộc vào nhà thầu nước ngoài.

Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

#### 40. THÔNG TIN KHÁC

**Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện**

***Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ (“Lương Thổ”)***

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Vụ kiện Công ty TNHH Lương Thổ: Ngày 25/07/2024, TAND huyện Sóc Sơn ra Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM đình chỉ vụ án. Theo tư vấn của đơn vị pháp lý, Công ty chuyển hướng khởi kiện riêng đối với 02 pháp nhân liên quan:

Công ty CP Đầu tư & Thương mại An Nguyên: Công ty đã yêu cầu Sở KH&ĐT TP. Hà Nội tạm dừng thủ tục hành chính và gửi Công văn số 738/GTTN-TCKT (29/10/2024) thu hồi 1,192 tỷ đồng (tương ứng 65,786 tấn thép). Do công văn bị chuyển hoàn, Công ty đang phối hợp với luật sư để làm thủ tục khởi kiện.

Công ty TNHH MTV Thương mại Hoàng Dương (trước đây là DNTN Hoàng Dương): Đơn vị từ chối khoản nợ 4,308 tỷ đồng (tương ứng 237,840 tấn thép). Ngày 14/05/2026, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tại TAND tỉnh Thái Nguyên. Ngày

29/09/2026, Tòa án nhân dân khu vực I Thái Nguyên lập Biên bản hòa giải không thành do bị đơn vắng mặt lần 02, đồng thời chấm dứt thủ tục hòa giải để chuyển hồ sơ sang thụ lý, giải quyết theo thủ tục tố tụng tư pháp.

**Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội (“Ngân hàng VIB”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (“Xây dựng Hà Nam”)**

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTH không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH Herman, Henry & Dominic thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu tòa án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Tòa án tối cao.

Ngày 23 tháng 06 năm 2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Tòa án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án tòa án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng hủy bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (“Tân Hồng”)**

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

***Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu chủ hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh)***

Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Tòa đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 18/8/2025 TISCO đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long.

Ngày 04/06/2026 Công ty đã nhận được 8.398.642 đồng tiền thi hành án của Ông Phan Thanh Phương do Cục Quản lý thi hành án tỉnh Quảng Ninh chuyển về Công ty.

#### **41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính [hợp nhất] này.

#### **42. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                                                                     | <b>Mối quan hệ</b>                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng                                                                       | Công ty liên kết                        |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP                                                                        | Công ty mẹ                              |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                                                                      | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel                                                       | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel                                                                    | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty TNHH MTV thép Miền Nam-VNSTEEL                                                                   | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung                                                                            | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty TNHH Natsteelvina                                                                                | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                                                                          | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể        |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty | Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|                                                    | <b>9T- 2026</b>          | <b>9T- 2025</b>          |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>                  |                          |                          |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                    | 3.053.781.024.355        | 2.571.287.982.430        |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 268.353.584.220          |                          |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung                      | 13.551.353.650           |                          |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                | 678.919.989.405          | 356.134.615.230          |
| Công ty TNHH Natsteelvina                          | 6.692.053.650            | 1.136.666.281            |
|                                                    | <b>4.021.298.005.280</b> | <b>2.928.559.263.941</b> |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                       |                          |                          |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                    | 1.133.943.437.134        | 557.718.184.500          |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 37.379.611.500           | 23.455.939.200           |
| Chi nhánh Công ty CP Thương mại Thái Hưng          | 392.727.276              |                          |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                | 25.610.178.500           | 35.914.338.500           |
| Cty TNHH MTV Thép Miền Nam                         | 1.010.497.824            |                          |
|                                                    | <b>1.198.336.452.234</b> | <b>617.088.462.200</b>   |
| <b>Lãi chậm trả</b>                                |                          |                          |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                    | 6.193.296.224            | 7.153.621.894            |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                | 23.461.325               |                          |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 46.010.048               |                          |
|                                                    | <b>6.262.767.597</b>     | <b>7.153.621.894</b>     |

*Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan*

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty trong hệ thống Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện theo các Hợp đồng phân phối ký hàng năm về việc tiêu thụ toàn bộ sản phẩm thép cốt bê tông mang nhãn hiệu TISCO theo sản lượng Công ty giao và nhà phân phối cam kết tiêu thụ, tại các thị trường được chỉ định theo quy định phân vùng thị trường của Công ty. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà phân phối khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được quy định trong các hợp đồng.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ                                                                                                   | 9T- 2026             | 9T- 2025             |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nghiêm Xuân Đa   | Chủ tịch Hội đồng quản trị                                                                                | 56.400.000           | 54.000.000           |
| Trần Tiến Tùng       | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 22/05/2026)                                                 | 24.000.000           |                      |
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc                                                               | 380.524.062          | 324.336.000          |
| Ông Trần Thái Dũng   | Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc                                                           | 322.001.562          | 117.627.410          |
| Ông Thiệu Đình Tính  | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 22/05/2026)                                                 | 25.000.000           | 25.000.000           |
| Ông Trần Trọng Mạnh  | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 22/05/2026)                                                 | 154.715.177          | 256.616.667          |
| Đặng Minh Đức        | Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 22/5/2026)                                                    | 22.000.000           |                      |
| Ông Lê Thành Thực    | Thành viên Hội đồng quản trị                                                                              | 47.000.000           | 45.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Thành viên Hội đồng quản trị                                                                              | 47.000.000           | 25.000.000           |
| Ông Lê Minh Tú       | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)                                                 |                      | 20.000.000           |
| Ông Lê Hồng Khuê     | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)                                                 |                      | 20.000.000           |
| Ông Trần Quang Tiến  | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025), Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2025) |                      | 222.954.746          |
| Ông Hà Tuấn Hưng     | Phó Tổng Giám đốc                                                                                         | 297.666.500          | 272.130.000          |
| Ông Trần Anh Dũng    | Trưởng Ban kiểm soát                                                                                      | 270.363.100          | 246.371.000          |
| Ông Bùi Quang Hưng   | Thành viên Ban kiểm soát                                                                                  | 33.100.000           | 31.500.000           |
| Ông Nguyễn Hồng Văn  | Thành viên Ban kiểm soát                                                                                  | 33.100.000           | 31.500.000           |
| Bà Nguyễn Thị Huệ    | Thành viên Ban kiểm soát                                                                                  | 134.231.800          | 107.100.000          |
| Ông Đỗ Quang Kiên    | Thành viên Ban kiểm soát                                                                                  | 33.100.000           | 17.500.000           |
| Bà Nguyễn Thúy Hà    | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)                                                     |                      | 14.000.000           |
|                      |                                                                                                           | <b>1.880.202.200</b> | <b>1.830.635.823</b> |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

### 43. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính [hợp nhất] và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính [hợp nhất] cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], Báo cáo lưu chuyển tiền tệ [hợp nhất] và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính [hợp nhất] cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.2, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

| Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 |                                 |                 | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 |                                          |                 |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|--------------|
| Mã số                                                                                        | Tên khoản mục                   | Số tiền         | Mã số                                                                                                            | Tên khoản mục                            | Số tiền         | Thay đổi     |
|                                                                                              |                                 | VND             |                                                                                                                  |                                          | VND             | VND          |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                                                                         |                                 |                 | BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH                                                                                      |                                          |                 |              |
| 123                                                                                          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.313.895.000   | 123                                                                                                              | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 4.369.821.989   | 55.926.989   |
| 136                                                                                          | Phải thu ngắn hạn khác          | 83.726.237.312  | 135                                                                                                              | Phải thu ngắn hạn khác                   | 83.670.310.323  | -55.926.989  |
|                                                                                              |                                 |                 | 313                                                                                                              | Phải trả cổ tức, lợi nhuận               | 107.640.000     | 107.640.000  |
| 319                                                                                          | Phải trả ngắn hạn khác          | 419.397.710.017 | 320                                                                                                              | Phải trả ngắn hạn khác                   | 419.290.070.017 | -107.640.000 |

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.



Trần Nguyệt Anh  
Người lập



Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh  
Tổng Giám đốc  
Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2026